

だい17か せいりせいとん

第17課 整理整頓

Dọn dẹp ngăn nắp

■^{もくひょう}目標■

自分の作業が終わったことを報告し、手伝いを申し出ることができる。

Có thể báo cáo công việc của mình đã xong và đề nghị giúp đỡ.

あいまいな指示に対して、明確化して尋ねることができる。

Có thể làm rõ để hỏi lại về những chỉ thị mơ hồ.

行動の目的を聞いて理解できる。

Có thể hỏi để hiểu được mục đích của hành động.

整理整頓

Dọn dẹp ngăn nắp

■^{かいわ}会話I■

リンさんと鈴木さんは作業を終えて、片づけをしています。

リン さぎょうだいの かたづけは おわりました。
作業台の 片づけは 終わりました。

鈴木 そうか。
そうか。

リン あのう、なにか てつだいましょうか。
あのう、何か 手伝いましょうか。

鈴木 ありがとう。
ありがとう。

リン じゃ、ざいりょうの のこりを そうこに はこんで。
じゃ、材料の 残りを 倉庫に 運んで。

リン はい、わかりました。
はい。わかりました。



整理整頓

Dọn dẹp ngăn nắp

■ かいわ 会話 I ■

Chị Lin và anh Suzuki đang dọn dẹp sau khi làm xong công việc.

Lin Tôi dọn xong bàn làm việc rồi.

Suzuki Vậy à?

Lin Có việc gì tôi giúp được không ạ?

Suzuki Cảm ơn cậu.

 Vậy hãy khiêng phần vật liệu còn lại vào kho.

Lin Vâng, tôi hiểu rồi.

整理整頓

Dọn dẹp ngăn nắp

■^{かわ}会話2■

リンさんは使った道具を片づけています。

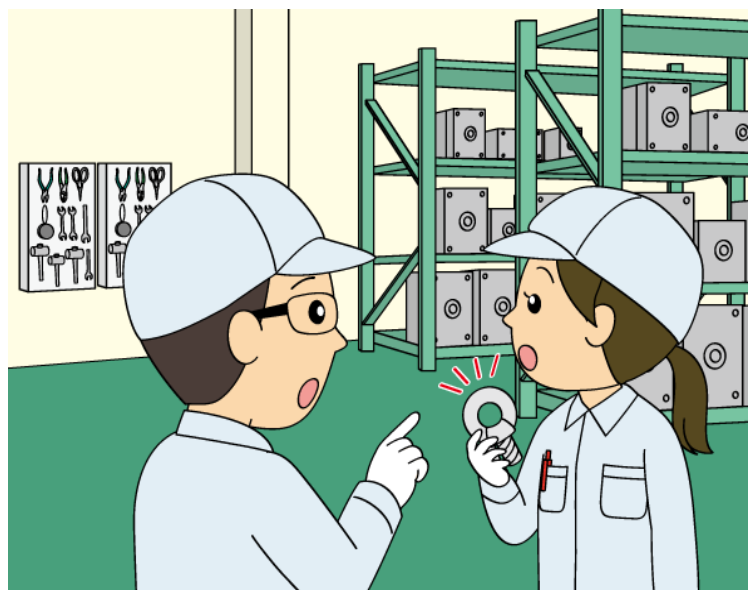
リン あいぼるとは どこに かたづけますか。
アイボルトは どこに 片づけますか。

鈴木 あそこだよ。
あそこだよ。

リン あそこ… どうぐが おいて ある ところ ですか。
あそこ… 道具が 置いて ある ところ ですか。

鈴木 ちがうよ。かながたの ところ。
違うよ。金型の ところ。

リン ああ、わかりました。
ああ、わかりました。



整理整頓

Dọn dẹp ngăn nắp

■^{かいわ}会話2■

Chị Lin đang dọn dẹp dụng cụ đã sử dụng.

Lin Bu lông vòng thì dọn vào đâu ạ?

Suzuki Đằng kia đấy.

Lin Đằng kia ... Là chỗ có để dụng cụ ạ?

Suzuki Không phải, chỗ khuôn.

Lin À, tôi hiểu rồi.

整理整頓

Dọn dẹp ngăn nắp

■^{かいわ}会話3■

リンさんは加工作業をしています。

鈴木 リンさん、ちょっと いい？
リンさん、ちょっと いい？

この はこは つかうの？
この 箱は 使うの？

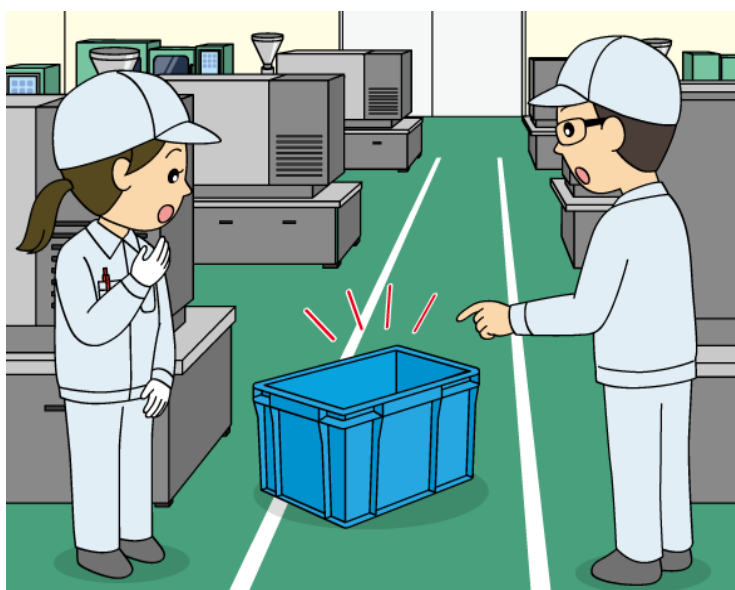
リン いいえ、もう つかいません。
いいえ、もう 使いません。

鈴木 ここは つうろだから、おいちゃ だめだよ。
ここは 通路だから、置きちゃ だめだよ。

だれかが ぶつからないように、ちゃんと かたづけて。
だれかが ぶつからないように、ちゃんと 片づけて。

リン すみません。
すみません。

すぐ かたづけます。
すぐ 片づけます。



整理整頓

Dọn dẹp ngăn nắp

■^{かいわ}会話3■

Chị Lin đang làm công việc gia công.

Suzuki Lin à, tôi hỏi chút.

Cái thùng này có sử dụng không?

Lin Không, không dùng nữa.

Suzuki Chỗ này là lối đi, không được để đâu.

Lỡ có ai va vào nên hãy cất dọn đằng hoàng.

Lin Tôi xin lỗi.

Tôi sẽ dọn ngay.

整理整頓

Dọn dẹp ngăn nắp

■ ことば ■

	ことば	読み
1	作業台	さぎょうだい
2	片づけ	かたづけ
3	手伝う	てつだう
4	材料	ざいりょう
5	残り	のこり
6	倉庫	そうこ
7	運ぶ	はこぶ
8	アイボルト	あいぼると
9	片づける	かたづける
10	道具	どうぐ
11	金型	かながた
12	箱	はこ
13	通路	つうろ
14	ぶつかる	ぶつかる
15	成形機	せいけいき
16	周り	まわり
17	掃除 (する)	そうじ (する)
18	台車	だいしゃ
19	持って来る	もってくる
20	レンチ	れんち
21	センチ (cm)	せんち (cm)
22	不良が出る	ふりょうがでる
23	髪が落ちる	かみがおちる
24	ヘアキャップを被る	ヘアキャップをかぶる
25		
26		
27		
28		
29		
30		

整理整頓

Dọn dẹp ngăn nắp

■ ことば ■

	意味 ^{いみ}
1	Bàn làm việc
2	Dọn dẹp
3	Giúp đỡ
4	Vật liệu
5	Còn lại, thừa
6	Kho
7	Khiêng, vác
8	Bu lông vòng
9	Dọn dẹp
10	Dụng cụ
11	Khuôn
12	Thùng, hộp
13	Lối đi
14	Va đập
15	Máy đúc
16	Xung quanh
17	(động từ) Làm vệ sinh, quét dọn
18	Xe đẩy
19	Đem đến
20	Cờ lê
21	cm
22	Có lỗi, phát sinh lỗi
23	Tóc rơi
24	Đội mũ
25	
26	
27	
28	
29	
30	

整理整頓

Dọn dẹp ngăn nắp

■ 応用練習 ■

④⑤にあなたが使う文を書きましょう。

指導員にチェックしてもらいましょう。

★ ~ましょうか

あのう、なにか てつだいしましょうか。

あのう、何か 手伝いましょうか。

せいけいきの まわりを そうじしましょうか。

① 成形機の 周りを 掃除しましょうか。

いっしょに ざいりょうを はこびましょうか。

② いっしょに 材料を 運びましょうか。

だいしゃを もって きましょうか。

③ 台車を 持って 来ましょうか。

④

⑤

★ あいまいな しじ

あそこ… どうぐが おいて ある ところ ですか。

あそこ… 道具が 置いて ある ところ ですか。

あそこ… さとうさんが いる ところですか。

① あそこ… 佐藤さんが いる ところですか。

それ… この れんちですか。

② それ… この レンチですか。

この くらい… ごせんちですか。

③ この くらい… 5センチですか。

④

⑤

★ ~ように、…

だれかが ぶつからないように、ちゃんと かたづけて。

だれかが ぶつからないように、ちゃんと 片づけて。

ふりょうが でないように、かながたを きれいに します。

① 不良が 出ないように、金型を きれいに します。

かみが おちないように、へあきゃつぷを かぶります。

② 髪が 落ちないように、ヘアキャップを 被ります。

あとで すぐ つかえるように、どうぐを かたづけます。

③ あとで すぐ 使えるように、道具を 片づけます。

④

⑤

整理整頓

Dọn dẹp ngăn nắp

■ 応用練習 ■
おうようれんしゅう

Hãy viết câu mà bạn dùng vào (4)(5).

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.

★ ~ましょうか

Có việc gì tôi giúp được không ạ?

- ① Tôi làm vệ sinh xung quanh máy đúc nhé.
- ② Tôi cùng khiêng vật liệu nhé.
- ③ Tôi đem xe đẩy đến nhé.
- ④
- ⑤

★ あいまいな しじ

Đảng kia ... Là chỗ có để dụng cụ ạ?

- ① Đảng kia... Là chỗ có anh/chị Sato ạ?
- ② Cái đó ... Là cái cờ lê này ạ?
- ③ Khoảng này ... Là 5cm ạ?
- ④
- ⑤

★ ~ように、...

Lỡ có ai va vào nên hãy cất dọn đảng hoàng.

- ① Tôi sẽ làm sạch khuôn để không có lỗi.
- ② Tôi sẽ đội mũ để tóc không bị rơi.
- ③ Tôi sẽ dọn dẹp dụng cụ để sau đó có thể sử dụng ngay.
- ④
- ⑤

わたしの かいわ

モデル^{かいわ}会話を^{さんこう}参考にして、^{かいわ}会話を^か書きましょう。

^{しどういん}指導員にチェックしてもらいましょう。

Hãy tham khảo đoạn hội thoại mẫu và viết hội thoại.

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.